

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho kỳ kế toán 6
tháng đầu năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: **SBA**
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3653592 – 0236.2215592
- Fax: 0236.3653593
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Sông Ba đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,


PHẠM PHONG

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCHC;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TCKT, VTh.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 97 người; trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Chủ tịch | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phạm Phong | Phó Chủ tịch | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Phó Chủ tịch | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Ông Thái Hồng Quân | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Quang Hùng | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Nam Sơn | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Trương Thành Nam | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Thành viên | Được bầu ngày 30/03/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Long | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Đỗ Đạt Quang | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Thành viên | Được bầu ngày 22/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Trần Quang Cần | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015
Miễn nhiệm ngày 30/06/2020 |
|----------------------|------------|--|

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2019 |
| • Ông Phan Đình Thạnh | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2019 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 894/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 04/08/2020 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.329.221.950	65.920.443.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.926.337.456	12.999.905.264
1. Tiền	111	5	2.926.337.456	12.999.905.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.643.011.213	42.296.966.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.209.486.241	24.733.889.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.133.623.934	8.258.081.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.299.901.038	9.304.995.844
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.586.795.716	2.072.858.303
1. Hàng tồn kho	141		2.586.795.716	2.072.858.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.173.077.565	8.550.712.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	4.054.216.581	6.023.306.635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.645.115.823	2.527.406.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	473.745.161	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.223.212.783.397	1.201.212.609.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.004.000.000	2.686.258.046
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.004.000.000	2.686.258.046
II. Tài sản cố định	220		1.139.803.528.654	1.151.701.342.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.134.628.266.854	1.146.526.081.000
- Nguyên giá	222		1.600.923.589.650	1.600.923.589.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(466.295.322.796)	(454.397.508.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.800.000)	(302.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		58.298.126.436	27.054.799.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	58.298.126.436	27.054.799.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.107.128.307	19.770.208.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	23.107.128.307	19.770.208.943
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.278.542.005.347	1.267.133.052.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		494.996.475.513	487.050.388.881
I. Nợ ngắn hạn	310		119.890.804.035	115.592.979.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.339.988.192	517.159.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.196.000.000	1.301.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.745.288.870	14.288.658.492
4. Phải trả người lao động	314		636.597.895	4.968.750.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.696.044.997	2.368.511.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.167.254.592	8.260.567.348
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	93.614.507.403	81.546.557.421
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.495.122.086	2.341.774.479
II. Nợ dài hạn	330		375.105.671.478	371.457.408.883
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	375.105.671.478	371.457.408.883
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		783.545.529.834	780.082.663.413
I. Vốn chủ sở hữu	410		783.545.529.834	780.082.663.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	20	(2.405.771.754)	(2.381.126.754)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	48.955.973.929	39.282.271.715
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	132.112.717.659	138.298.908.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	123.300.107.131	40.299.486.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	8.812.610.528	97.999.422.139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.278.542.005.347	1.267.133.052.294



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Võ Hiền Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	64.923.308.381	136.963.221.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		64.923.308.381	136.963.221.280
4. Giá vốn hàng bán	11	22	29.613.927.984	36.675.176.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>35.309.380.397</u>	<u>100.288.045.217</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.778.908	470.222.361
7. Chi phí tài chính	22	24	20.273.996.049	24.023.349.352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.273.996.049	23.871.627.269
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.581.495.448	8.984.465.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.456.667.808</u>	<u>67.750.452.605</u>
11. Thu nhập khác	31	26	157.564.990	434.278.831
12. Chi phí khác	32	27	245.481.293	282.093.656
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(87.916.303)</u>	<u>152.185.175</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>10.368.751.505</u>	<u>67.902.637.780</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.556.140.977	5.469.742.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.812.610.528</u>	<u>62.432.895.475</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	146	1.034
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	146	1.034



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Võ Hiền Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		67.159.801.784	157.524.555.658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(14.044.013.802)	(8.011.160.680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.132.234.461)	(11.296.174.525)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(20.386.883.272)	(26.147.890.524)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(2.017.003.424)	(3.072.481.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.161.286.056	33.919.762.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.141.738.756)	(54.054.130.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.599.214.125	88.862.479.985
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(34.297.841.418)	(8.092.944.171)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	2.778.908	470.222.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.295.062.510)	(7.622.721.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	40.614.212.577	93.356.506.728
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(24.898.000.000)	(111.605.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(93.932.000)	(42.890.714.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.622.280.577	(61.139.208.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.073.567.808)	20.100.549.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.999.905.264	11.270.557.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.926.337.456	31.371.107.598



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Võ Hiền Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyên giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao của TSCĐ theo đăng ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trồng rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí chăm sóc rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu chăm sóc rừng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 08 ngày 07/01/2020 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung (đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm).
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 ngày 07/08/2019 với Tập đoàn điện lực Việt Nam (theo giá phát điện cạnh tranh).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H' năng: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H' năng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Krông H' năng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
 - ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.048.576.503	1.417.395.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.877.760.953	11.582.509.304
Cộng	2.926.337.456	12.999.905.264

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.385.549.290	5.882.222.256
Công ty Mua bán điện	12.423.677.426	16.716.015.047
Công ty Cổ phần F.C.L	1.401.261.915	1.401.261.915
Các đối tượng khác	998.997.610	734.389.916
Cộng	19.209.486.241	24.733.889.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	4.385.549.290	5.882.222.256
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	12.423.677.426	16.716.015.047
Cộng		16.809.226.716	22.598.237.303

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phà	10.016.186.400	-
Các đối tượng khác	3.117.437.534	8.258.081.845
Cộng	13.133.623.934	8.258.081.845

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.725.244.886	-	8.043.432.169	-
Ký cược, ký quỹ	682.258.046	-	-	-
Phải thu khác	892.398.106	-	1.261.563.675	-
Cộng	9.299.901.038	-	9.304.995.844	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.004.000.000	-	2.686.258.046	-
Cộng	2.004.000.000	-	2.686.258.046	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	971.059.323	-	971.447.330	-
Công cụ, dụng cụ	1.471.989.818	-	1.038.696.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.746.575	-	62.714.973	-
Cộng	2.586.795.716	-	2.072.858.303	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản	3.281.211.353	3.791.338.203
Chi phí khơi thông, nạo vét kênh rãnh NM Krông H'nh	709.521.810	2.128.565.428
Chi phí bảo hiểm	63.483.418	103.403.004
Cộng	4.054.216.581	6.023.306.635

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí xử lý thấm rò nước đường hầm CTTĐ Krông H'nh	3.461.877.328	-
Chi phí lắp đặt hệ thống thiết bị quan trắc CTTĐ Krông H'nh	1.458.333.333	-
Chi phí thi công xây dựng công trình rãnh thoát nước hạ lưu	837.356.800	-
Chi phí trung tu tổ máy	9.964.305.810	9.847.865.531
Đường tránh mỏ than Nông Sơn - NM Khe Diên	3.899.260.479	4.765.762.807
Chi phí xử lý bê tông, nạo vét kênh dẫn cửa nhận nước CTTĐ Krông H'nh	1.879.636.816	2.543.038.042
Chi phí xử lý nền kênh xả hạ lưu CTTĐ Krông H'nh	973.524.893	1.504.538.465
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	585.126.499	1.042.215.211
Chi phí trả trước khác	47.706.349	66.788.887
Cộng	23.107.128.307	19.770.208.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	451.175.829	1.600.923.589.650
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	451.175.829	1.600.923.589.650
Khấu hao					
Số đầu kỳ	222.230.618.456	189.936.359.581	41.889.288.614	341.241.999	454.397.508.650
Khấu hao trong kỳ	6.531.455.105	4.041.682.627	1.290.727.170	33.949.244	11.897.814.146
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	228.762.073.561	193.978.042.208	43.180.015.784	375.191.243	466.295.322.796
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	961.824.990.700	144.643.706.220	39.947.450.250	109.933.830	1.146.526.081.000
Số cuối kỳ	955.293.535.595	140.602.023.593	38.656.723.080	75.984.586	1.134.628.266.854

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.130.334.208.927 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 13.830.585.435 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800
Số cuối kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m², được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt (trình bày tại Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	58.298.126.436	27.054.799.307
- Nhà máy thủy điện Krông H'nh 2	3.475.284.736	3.475.284.736
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1	5.245.930.051	5.245.930.051
- Dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên	49.576.911.649	18.333.584.520
Cộng	58.298.126.436	27.054.799.307

Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Vaptech	2.169.210.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Tiên	459.774.538	228.995.488
Các đối tượng khác	711.003.654	288.164.483
Cộng	3.339.988.192	517.159.971

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Phú Yên	482.000.000	482.000.000
Sở khoa học và Công nghệ Tỉnh Quảng Nam	684.000.000	684.000.000
Các đối tượng khác	30.000.000	135.000.000
Cộng	1.196.000.000	1.301.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	6.074.307.519	-	3.974.789.992	7.941.911.911	2.107.185.600	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.256.478.521	2.256.478.521	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	51.085.210	51.085.210	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	885.041.092	-	1.556.140.977	2.017.003.424	424.178.645	-
Thuế thu nhập cá nhân	222.038.645	-	506.488.912	1.202.272.718	-	473.745.161
Thuế tài nguyên	4.602.003.012	-	4.333.401.758	6.494.531.473	2.440.873.297	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	2.505.268.224	-	1.673.451.036	3.405.667.932	773.051.328	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.066.853.000	2.066.853.000	-	-
Cộng	14.288.658.492	-	16.424.689.406	25.441.804.189	5.745.288.870	473.745.161

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	155.948.348	238.184.853
Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư NMTĐ Tầm Phục	167.219.144	179.516.545
Chi phí khảo sát lập DADT, quản lý dự án Sông Bung 3A	837.608.707	878.961.620
Chi phí lập đề án sử dụng nước mặt dự án NMTĐ Tầm Phục	256.516.546	259.073.546
Các khoản chi phí trích trước khác	278.752.252	812.774.785
Cộng	1.696.044.997	2.368.511.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	9.771.072	9.151.828
Cổ tức phải trả	8.146.096.395	8.240.028.395
Phải trả khác	11.387.125	11.387.125
Cộng	8.167.254.592	8.260.567.348

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	8.002.525.453	-	8.002.525.453
- Ngân hàng Phương Đông_CN Trung Việt	-	8.002.525.453		8.002.525.453
Vay dài hạn đến hạn trả	81.546.557.421	28.963.424.529	24.898.000.000	85.611.981.950
- Ngân hàng Phương Đông_CN Quảng Nam	62.000.000.000	21.600.000.000	18.600.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông_CN Trung Việt	19.546.557.421	7.363.424.529	6.298.000.000	20.611.981.950
Cộng	81.546.557.421	36.965.949.982	24.898.000.000	93.614.507.403

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	453.003.966.304	32.611.687.124	24.898.000.000	460.717.653.428
- Ngân hàng Phương Đông_CN Quảng Nam	362.000.000.000	-	18.600.000.000	343.400.000.000
- Ngân hàng Phương Đông_CN Trung Việt	91.003.966.304	32.611.687.124	6.298.000.000	117.317.653.428
Cộng	453.003.966.304	32.611.687.124	24.898.000.000	460.717.653.428
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	81.546.557.421			85.611.981.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	371.457.408.883			375.105.671.478

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng vay dài hạn số 0058/2019/HĐTĐ-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 90.734.000.000 đồng, thời hạn vay 61 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay: Tái tài trợ khoản vay của Công ty CP Sông Ba tại Vietcombank để bù đắp vốn tự có của Công ty Cổ phần Sông Ba đã tham gia vào dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên theo các hợp đồng tín dụng số 34/2013/VCB/KHDN ngày 07/02/2013 và số 162/2014/VCB-KHDN ngày 14/05/2014, với số dư nợ lần lượt là 22.100.000.000 đồng và 68.634.000.000 đồng. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	604.882.610.000	(95.000.000)	(663.277.833)	39.282.271.715	117.495.067.796	760.901.671.678
Tăng trong kỳ	-	95.000.000	(1.717.848.921)	-	97.999.422.139	96.376.573.218
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	77.195.581.483	77.195.581.483
Số dư tại 31/12/2019	<u>604.882.610.000</u>	<u>-</u>	<u>(2.381.126.754)</u>	<u>39.282.271.715</u>	<u>138.298.908.452</u>	<u>780.082.663.413</u>
Số dư tại 01/01/2020	604.882.610.000	-	(2.381.126.754)	39.282.271.715	138.298.908.452	780.082.663.413
Tăng trong kỳ	-	-	(24.645.000)	9.673.702.214	8.812.610.528	18.461.667.742
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	14.998.801.321	14.998.801.321
Số dư tại 30/06/2020	<u>604.882.610.000</u>	<u>-</u>	<u>(2.405.771.754)</u>	<u>48.955.973.929</u>	<u>132.112.717.659</u>	<u>783.545.529.834</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	366.401.710.000	366.432.710.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	2.030.900.000	1.999.900.000
Cộng	<u>604.882.610.000</u>	<u>604.882.610.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	-	72.485.785.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	203.090	199.990
- Cổ phiếu phổ thông	203.090	199.990
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.285.171	60.288.271
- Cổ phiếu phổ thông	60.285.171	60.288.271
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	138.298.908.452	117.495.067.796
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.812.610.528	62.432.895.475
Phân phối lợi nhuận	14.998.801.321	77.195.581.483
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	14.998.801.321	77.195.581.483
+ Quỹ đầu tư phát triển	9.673.702.214	-
+ Thặng dư vốn cổ phần	-	95.000.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.902.110.664	2.852.396.283
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	1.382.588.443	500.000.000
+ Chi trả cổ tức	-	72.485.785.200
+ Thù lao HĐQT & BKS	1.040.400.000	1.262.400.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	132.112.717.659	102.732.381.788

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ (trương ứng 72.342.205.200 đồng). Cho đến thời điểm hiện nay, chưa chốt danh sách cổ đông được hưởng số cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán điện	64.146.944.745	136.804.123.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.363.636	159.097.308
Cộng	64.923.308.381	136.963.221.280

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán điện	28.866.677.984	36.522.044.904
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	747.250.000	153.131.159
Cộng	29.613.927.984	36.675.176.063

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.778.908	470.222.361
Cộng	2.778.908	470.222.361

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	20.273.996.049	23.871.627.269
Lãi chậm thanh toán cổ tức	-	151.722.083
Cộng	20.273.996.049	24.023.349.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	55.002.505	343.098.813
Chi phí nhân công	2.887.885.319	6.780.517.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.921.816	133.921.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.060.656	642.464.595
Các khoản khác	1.035.625.152	1.084.462.544
Cộng	4.581.495.448	8.984.465.621

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu sử dụng điện NM K'rong H'năng	139.010.924	128.935.697
Thu từ bán chứng chỉ phát thải	-	303.633.134
Các khoản khác	18.554.066	1.710.000
Cộng	157.564.990	434.278.831

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Các khoản phạt chậm nộp thuế	106.470.068	-
Chi phí tiền điện NM K'rong H'năng	139.010.924	128.935.697
Chi phí tư vấn chuyển giao chứng chỉ phát thải	-	107.611.979
Các khoản chi phí khác	301	45.545.980
Cộng	245.481.293	282.093.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.368.751.505	67.902.637.780
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	6.774.340.002	12.906.849.229
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	3.548.814.599	54.268.324.340
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập	45.596.904	727.464.211
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	152.868.993	336.483.898
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	152.868.993	336.483.898
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	495.651	2.158.950
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	105.739.549	252.222.528
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	46.633.793	82.102.420
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.521.620.498	68.239.121.678
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	6.774.835.653	12.909.008.179
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	3.654.554.148	54.520.546.868
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	92.230.697	809.566.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	1.738.868.686	8.195.769.649
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	1.354.967.131	2.581.801.636
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	365.455.416	5.452.054.687
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	18.446.139	161.913.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	182.727.709	2.726.027.344
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	182.727.709	2.726.027.344

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong đó:

	1.556.140.977	5.469.742.305
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.556.140.977	5.469.742.305
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	1.354.967.131	2.581.801.636
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	182.727.707	2.726.027.343
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	18.446.139	161.913.326
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.812.610.528	62.432.895.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.812.610.528	62.432.895.475
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.286.695	60.404.821
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	146	1.034

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.314.846.868	2.687.578.474
Chi phí nhân công	5.773.225.027	12.312.371.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.897.814.146	22.047.766.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.887.393.253	2.693.746.372
Chi phí khác bằng tiền	7.403.175.740	5.504.705.220
Cộng	34.276.455.034	45.246.167.687

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	21.067.281.309	27.411.501.689	43.079.663.436	109.392.622.283	776.363.636	159.097.308	64.923.308.381	136.963.221.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	9.425.832.479	8.266.974.637	19.440.845.505	28.255.070.267	747.250.000	153.131.159	29.613.927.984	36.675.176.063
Doanh thu hoạt động tài chính	41.900	79.200	192.500	220.500	2.544.508	469.922.661	2.778.908	470.222.361
Chi phí tài chính	3.372.089.943	4.203.975.602	16.901.906.106	19.819.373.750	-	-	20.273.996.049	24.023.349.352
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.494.565.134	2.033.332.471	3.082.551.057	6.949.573.981	4.379.257	1.559.169	4.581.495.448	8.984.465.621
Lợi nhuận thuần h.động KD	6.774.835.653	12.907.298.179	3.654.553.268	54.368.824.785	27.278.887	474.329.641	10.456.667.808	67.750.452.605
Thu nhập khác	-	1.710.000	880	-	157.564.110	432.568.831	157.564.990	434.278.831
Chi phí khác	495.651	2.158.950	105.739.549	100.500.445	139.246.093	179.434.261	245.481.293	282.093.656
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(495.651)	(448.950)	(105.738.669)	(100.500.445)	18.318.017	253.134.570	(87.916.303)	152.185.175
Lợi nhuận trước thuế	6.774.340.002	12.906.849.229	3.548.814.599	54.268.324.340	45.596.904	727.464.211	10.368.751.505	67.902.637.780
Thuế TNDN	1.354.967.131	2.581.801.636	182.727.707	2.726.027.343	18.446.139	161.913.326	1.556.140.977	5.469.742.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.419.372.871	10.325.047.593	3.366.086.892	51.542.296.997	27.150.765	565.550.885	8.812.610.528	62.432.895.475
Tài sản cố định	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản cố định hữu hình	91.462.674.603	93.500.220.898	1.039.191.735.886	1.048.918.081.909	3.973.856.365	4.107.778.193	1.134.628.266.854	1.146.526.081.000
- Nguyên giá	191.908.064.582	191.908.064.582	1.401.454.456.556	1.401.454.456.556	7.561.068.512	7.561.068.512	1.600.923.589.650	1.600.923.589.650
- Giá trị hao mòn	100.445.389.979	98.407.843.684	362.262.720.670	352.536.374.647	3.587.212.147	3.453.290.319	466.295.322.796	454.397.508.650
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	302.800.000	302.800.000	302.800.000	302.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.339.988.192	-	3.339.988.192
Chi phí phải trả	1.696.044.997	-	1.696.044.997
Vay và nợ thuê tài chính	93.614.507.403	375.105.671.478	468.720.178.881
Phải trả khác	8.157.483.520	-	8.157.483.520
Cộng	106.808.024.112	375.105.671.478	481.913.695.590

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	517.159.971	-	517.159.971
Chi phí phải trả	2.368.511.349	-	2.368.511.349
Vay và nợ thuê tài chính	81.546.557.421	371.457.408.883	453.003.966.304
Phải trả khác	8.251.415.520	-	8.251.415.520
Cộng	92.683.644.261	371.457.408.883	464.141.053.144

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.926.337.456	-	2.926.337.456
Phải thu khách hàng	19.209.486.241	-	19.209.486.241
Phải thu khác	1.574.656.152	2.004.000.000	3.578.656.152
Cộng	23.710.479.849	2.004.000.000	25.714.479.849

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.999.905.264	-	12.999.905.264
Phải thu khách hàng	24.733.889.134	-	24.733.889.134
Phải thu khác	1.261.563.675	2.686.258.046	3.947.821.721
Cộng	38.995.358.073	2.686.258.046	41.681.616.119

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTТ Tập đoàn Điện lực VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	21.067.281.309	27.397.735.264
	Cổ tức phải trả	-	28.374.000.000
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	43.079.663.436	109.392.622.283

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	647.400.000	641.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.501.265.879	2.313.510.271

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Võ Hiền Trang